

**CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG**  
**CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ CẢ NƯỚC**  
**KHU VỰC THÀNH THỊ**  
**Tháng 7 năm 2013**

Đơn vị tính: %

|                                               | CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 7 NĂM 2013 SO VỚI |                  |                   |                  | 7 tháng đầu năm 2013 so với cùng kỳ năm 2012 |
|-----------------------------------------------|------------------------------------|------------------|-------------------|------------------|----------------------------------------------|
|                                               | Kỳ gốc năm 2009                    | Tháng 7 năm 2012 | Tháng 12 năm 2012 | Tháng 6 năm 2013 |                                              |
| <b>CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG</b>                   | <b>149,84</b>                      | <b>106,76</b>    | <b>102,39</b>     | <b>100,26</b>    | <b>106,32</b>                                |
| I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống                 | 157,71                             | 102,45           | 101,80            | 100,01           | 102,40                                       |
| 1- Lương thực                                 | 139,98                             | 98,29            | 97,92             | 99,84            | 96,93                                        |
| 2- Thực phẩm                                  | 158,96                             | 102,72           | 102,35            | 100,02           | 102,52                                       |
| 3- Ăn uống ngoài gia đình                     | 167,98                             | 104,58           | 103,23            | 100,13           | 105,80                                       |
| II, Đồ uống và thuốc lá                       | 136,68                             | 103,95           | 102,99            | 100,27           | 103,92                                       |
| III, May mặc, mũ nón, giày dép                | 142,18                             | 107,31           | 103,75            | 100,26           | 107,76                                       |
| IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng <sup>(*)</sup> | 162,55                             | 106,63           | 99,90             | 100,39           | 104,75                                       |
| V, Thiết bị và đồ dùng gia đình               | 128,38                             | 104,38           | 102,51            | 100,23           | 104,91                                       |
| VI, Thuốc và dịch vụ y tế                     | 167,70                             | 146,29           | 112,47            | 99,98            | 145,78                                       |
| Trong đó: Dịch vụ y tế                        | 187,38                             | 165,42           | 115,75            | 100,00           | 164,41                                       |
| VII, Giao thông                               | 149,74                             | 107,93           | 102,58            | 101,41           | 105,04                                       |
| VIII, Bưu chính viễn thông                    | 86,71                              | 99,46            | 99,44             | 99,98            | 99,61                                        |
| IX, Giáo dục                                  | 165,72                             | 115,19           | 100,49            | 100,06           | 115,90                                       |
| Trong đó: Dịch vụ giáo dục                    | 166,29                             | 116,73           | 100,43            | 100,03           | 117,45                                       |
| X, Văn hoá, giải trí và du lịch               | 127,94                             | 105,40           | 102,34            | 100,37           | 104,59                                       |
| XI, Hàng hoá và dịch vụ khác                  | 149,67                             | 105,18           | 102,11            | 99,98            | 107,52                                       |
| <b>CHỈ SỐ GIÁ VÀNG</b>                        | <b>183,79</b>                      | <b>86,65</b>     | <b>79,57</b>      | <b>93,72</b>     | <b>95,21</b>                                 |
| <b>CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ</b>                    | <b>122,38</b>                      | <b>101,42</b>    | <b>101,53</b>     | <b>100,68</b>    | <b>100,26</b>                                |

<sup>(\*)</sup> Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng.